



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **26-03** /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 4 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày **01** tháng 01 năm 2026.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính quý 4/2025:**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?
 Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ, o=VN
l=Bình Thạnh
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:
Date: 2026-01-20 15:28+07:00

Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028).35111.999 - Fax: (028).35111.666 - Website: <http://www.pse.vn>



Có Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2025 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Bằng





PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
**SOUTH-EAST PETROVIETNAM
FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT
STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No. 26-03 /ĐNB-HĐQT
Subject: Information disclosure of
Q4/2025 Financial Statements.

Ho Chi Minh City, January 20th, 2026.

To:

- The State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Clause 3, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo PSE) hereby discloses the Q4/2025 Financial Statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Information Disclosure Organization:

- Name of Organization: South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company
- Stock symbol: PSE
- Head Office: No. 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City.
- Telephone: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Person in charge of information disclosure: Mr. Nguyen Cong Bang – Deputy General Director of the Company.

2. Content of disclosed information.

✓ **Q4/2025 Financial Statements:**

- Separate Financial Statements (Listed organizations do not have subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);
- Consolidated Financial Statements (Listed organizations have subsidiaries);
- Aggregate Financial Statements (Listed organizations have accounting units under their own accounting apparatus);

✓ **Cases requiring explanation of reasons:**

- Did the profit after tax in the Income Statement for the reporting period change by 10% or more compared to the report for the same period of the previous year?

Yes No



Written explanation for the 10% change in profit compared to the same period of the previous year:

Yes No

- Did the profit after tax for the reporting period incur a loss, change from a profit in the report for the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?

Yes No

Written explanation for the profit after tax incurring a loss during the period, changing from a profit in the report for the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?

Yes No

- ✓ **Business acquisition or asset sale transactions (transactions that change or whose value reaches a percentage of 35% or more of total Assets during the period from January 2025 until this time if any): The Company did not have such transactions.**

We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information

Recipients:

- As above;
- BOD, Director, BOS (for reporting);
- Website Editorial Board (for posting news);
- Archived Documents, Organization and Administrative, HM.01.

**PERSON IN CHARGE OF
INFORMATION DISCLOSURE
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Nguyen Cong Bang



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2025



NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.H

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 _DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		278.269.865.683	222.645.862.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.686.186.356	18.627.788.865
1. Tiền	111	VI.1	21.686.186.356	18.627.788.865
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.243.170.241	87.169.661.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	123.164.786.972	86.491.193.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.068.383.269	662.438.691
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	10.000.000	16.030.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33.340.022.373	116.848.411.673
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	34.475.922.373	116.848.411.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 1.135.900.000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		486.713	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	486.713	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		21.158.751.276	21.215.555.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.200.000	170.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	500.200.000	170.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.677.799.435	18.076.317.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	4.324.317.041	3.292.859.006
- Nguyên giá	222		39.603.880.420	37.423.149.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.279.563.379)	(34.130.290.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	14.353.482.394	14.783.458.793
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.854.344.606)	(5.424.368.207)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.980.751.841	2.969.237.371

1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1.980.751.841	2.969.237.371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		299.428.616.959	243.861.417.635
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		124.129.181.591	72.549.683.080
I. Nợ ngắn hạn	310		124.129.181.591	72.407.083.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	53.743.379.063	41.525.905.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.720.824.805	18.978.349.600
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	4.602.314.663	2.678.004.041
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	13.367.835.273	4.487.075.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	325.081.240	247.419.853
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	11.372.006.335	3.025.700.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	2.997.740.212	1.464.627.938
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	142.600.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	142.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		175.299.435.368	171.311.734.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	175.299.435.368	171.311.734.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		3.604.921.048	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.907.385.006	30.524.605.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.419.684.193	15.445.670.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.487.700.813	15.078.934.577
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		299.428.616.959	243.861.417.635

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bình Minh

Tp HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Trịnh Văn Chương



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Tòa nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	733.028.092.379	726.818.205.849	3.673.303.495.957	3.187.749.529.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(3.559.225.485)	8.614.043.642	63.047.034.804	42.455.995.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		736.587.317.864	718.204.162.207	3.610.256.461.153	3.145.293.534.178
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	712.157.487.711	691.444.725.420	3.518.952.288.383	3.064.025.925.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		24.429.830.153	26.759.436.787	91.304.172.770	81.267.608.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.498.791	6.967.063	50.065.137	127.660.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.538.000	157.373.659	2.538.000	505.866.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			71.289.659		419.782.809
9. Chi phí bán hàng	24		16.922.694.248	9.587.586.257	45.464.962.432	33.545.389.664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.478.437.527	7.015.116.002	22.087.578.493	23.414.608.194
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		2.032.659.169	10.006.327.932	23.799.158.982	23.929.403.714
12. Thu nhập khác	31		4.061.871.300	65.415.000	4.065.053.791	65.415.000
13. Chi phí khác	32		21.420.137		24.462.680	95.654.391
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		4.040.451.163	65.415.000	4.040.591.111	(30.239.391)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.073.110.332	10.071.742.932	27.839.750.093	23.899.164.323
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.342.907.070	2.124.649.232	5.779.403.672	4.963.642.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		4.730.203.262	7.947.093.700	22.060.346.421	18.935.521.837
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.547.652.447	6.021.981.188	16.545.259.816	14.201.641.378
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.182.550.815	2.007.327.062	5.515.086.605	4.733.880.459
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		303	514	1.412	1.212
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					-

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bình Minh

Giám đốc



Trịnh Văn Chương

Ngày 14 tháng 01 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		27.839.750.093	23.899.164.323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.579.249.270	756.300.775
- Các khoản dự phòng	3		1.135.900.000	(568.730.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			
- Chi phí lãi vay	6		-	419.782.809
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		30.554.899.363	24.506.517.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(136.403.708.314)	109.345.792.889
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		82.372.489.300	(83.282.223.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		38.619.651.423	(53.153.576.373)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		987.998.817	192.068.449
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14			(419.782.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.579.668.858)	(2.917.243.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.039.533.334)	(4.956.195.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.512.128.397	(10.684.643.126)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.180.730.906)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.180.730.906)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(273.000.000)	(161.594.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(273.000.000)	(161.594.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.058.397.491	(10.846.237.626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.627.788.865	29.474.026.491
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	21.686.186.356	18.627.788.865

Người lập

Kế toán trưởng

Tp HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Bình Minh



Trịnh Văn Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.
Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dịch vụ kho bãi và hóa phẩm dầu khí, chất đống cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép, Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thẩm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên
- 2- Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kế khai thường xuyên*
 - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

- 5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

- 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10. Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)
Đầu kỳ 01.01.2025

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025
Tiền		
- Tiền mặt	31.483.269	470.890.433
+ Tiền mặt VND	31.483.269	470.890.433
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.654.703.087	18.156.898.432
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn		
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn	1.212.918.411	1.013.795.706
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	6.300.856.579	16.360.880.103
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	282.892.867	55.434.420
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	4.384.058	5.039.322
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.591.816	1.588.636
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	13.148.094.417	661.407.542
+ NH Công thương - CN 7	646.317.349	21.008.503
+ NH Phương Đông	-	18.504.271
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	29.658.395	13.563.349
+ NH ACB	27.989.195	5.676.571
- Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	21.686.186.356	18.627.788.865

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		

3 Phải thu khách hàng

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	123.164.786.972	86.491.193.236
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHẦN BÓN TUẦN VŨ	21.373.116.724	11.764.426.870
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn		
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	47.913.863.260	19.513.127.719
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	23.000.001.317	18.620.947.207
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát		
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng		
Công ty TNHH ITV Ngọc Vy		
Khách hàng khác	30.877.805.671	36.592.691.440
+ Phải thu các bên liên quan :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.643.847.384	6.018.929.654
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP	4.643.847.384	5.823.909.209
- CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ		195.020.445
- Trả trước người bán ngắn hạn :	100.068.383.269	662.438.691
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	100.036.719.238	
Khách hàng khác	31.664.031	662.438.691
Phải thu khác ngắn hạn :	10.000.000	16.030.000
- Kỳ quỹ ngắn hạn	10.000.000	16.030.000

4 Hàng tồn kho

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2025	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	34.475.922.373	(1.135.900.000)	116.848.411.673	
Công giá hàng tồn kho	34.475.922.373	(1.135.900.000)	116.848.411.673	

5 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang		

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2025	28.200.720.133	861.664.000	5.587.536.381	2.773.229.000	37.423.149.514
- Mua trong kỳ	272.450.520	-	1.431.624.636	476.655.750	2.180.730.906
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2025	28.200.720.133	164.818.221	3.443.859.535	2.320.892.619	34.130.290.508
- Khấu hao trong kỳ	94.673.449	122.256.000	673.837.476	258.505.946	1.149.272.871
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	42.562.221	4.117.697.011	2.062.386.673	35.279.563.379
Giá trị còn lại của TSCD HH					
- Tại ngày đầu kỳ	-	696.845.779	2.143.676.846	452.336.381	3.292.859.006
- Tại ngày cuối kỳ	272.450.520	819.101.779	2.901.464.006	1.187.498.077	4.324.317.041
b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:					
	Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2025		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2025		5.369.118.207		55.250.000	5.424.368.207
- Khấu hao trong kỳ		429.976.399		-	429.976.399
Số dư cuối kỳ		5.799.094.606		55.250.000	5.854.344.606
Giá trị còn lại của TSCD VH					
- Tại ngày đầu kỳ		14.783.458.793		-	14.783.458.793
- Tại ngày cuối kỳ		14.353.482.394		-	14.353.482.394
7 Tài sản dài hạn khác					
a. Chi phí trả trước:					
+ Ngân hạn:					
- Chi phí trả trước ngắn hạn			486.713		
- Chi phí chờ kết chuyển					
+ Dài hạn:					
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			1.980.751.841		2.969.237.371
b. Tài sản dài hạn khác					
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn			500.200.000		170.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính					
	Giá trị	Số dư cuối kỳ	Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2025
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
9 - Phải trả người bán					
	Giá trị	Số dư cuối kỳ	Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2025
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn:	53.743.379.063	53.743.379.063			41.525.905.400
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo:					
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	44.281.805.000	44.281.805.000			36.361.085.000
Các khách hàng khác	9.461.574.063	9.461.574.063			5.164.820.400
+ Phải trả các bên liên quan:					
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	44.281.805.000	44.281.805.000			36.361.085.000
Chi nhánh Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP - Nhà Máy Đạm Phú Mỹ	82.474.848	82.474.848			94.145.371
- Người mua trả tiền trước:	37.720.824.805	37.720.824.805			18.978.349.600
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo:					
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHẦN BÓN TUẦN VŨ		-			2.275.346.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	32.430.851.817	32.430.851.817			4.165.692.600
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG		-			7.518.612.500
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	3.701.050.000	3.701.050.000			332.432.250
Các khách hàng khác	1.588.922.988	1.588.922.988			2.751.652.500
Phải trả khác ngắn hạn:	11.372.006.335				
Phải trả, phải nộp khác	11.337.056.335				
Nhận ký quỹ, ký cược	34.950.000				
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	Số đầu năm	Phải nộp trong năm		Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	138.561.841	3.611.321.993		623.553.406	3.126.330.428
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-		-	-
- Thuế xuất, thuế nhập khẩu	-	-		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.124.649.232	5.779.403.672		6.579.668.858	1.324.384.046
- Thuế thu nhập cá nhân	414.792.968	1.982.440.973		2.245.633.752	151.600.189
- Thuế tài nguyên	-	-		-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-		-	-
- Các loại thuế khác	-	24.948.497		24.948.497	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-		-	-
Cộng	2.678.004.041	11.398.115.135		9.473.804.513	4.602.314.663
11 Chi phí phải trả					
- Trích trước chi phí		325.081.240			247.419.853
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
- Phải trả người lao động		13.367.835.273			4.487.075.837
- Kinh phí công đoàn					
- Bảo hiểm xã hội		18.085.400			18.085.400
- Bảo hiểm y tế					-
- Bảo thất nghiệp					-
- Phải trả về cổ tức		10.745.702.600			1.150.472.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		34.950.000			499.470.865
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Tài sản thừa chờ xử lý					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		573.268.335			1.357.671.546
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:		24.739.841.608			7.512.776.248
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối

Quý khen thưởng	1.011.764.842	2.786.322.804	64.000.000	2.232.000.000	1.630.087.646
Quý phúc lợi	452.863.096	2.786.322.804	151.000.000	2.022.533.334	1.367.652.566
Quý KT BĐH	-	-	-	-	-
Cộng	2.564.236.114	5.572.645.608	215.000.000	4.254.533.334	2.997.740.212

13. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	25.445.670.664	166.232.799.978
Lợi nhuận trong kỳ					18.935.521.837	18.935.521.837
Trích quỹ KTPL					3.856.587.260	3.856.587.260
Chia cổ tức					10.000.000.000	10.000.000.000
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314			30.524.605.241	171.311.734.555
Lợi nhuận trong kỳ					22.060.346.421	22.060.346.421
Trích quỹ KTPL					(5.572.645.608)	(5.572.645.608)
Trích lập các quỹ				3.604.921.048	(3.604.921.048)	-
Chia cổ tức					12.500.000.000	12.500.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2025	125.000.000.000	15.787.129.314	-	3.604.921.048	30.907.385.006	175.299.435.368

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất đầu khí - Công ty cổ phần				93.750.000.000	đồng	
- Đối tượng khác				31.250.000.000	đồng	
Cộng				125.000.000.000	đồng	
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						Năm nay
- Vốn chủ sở hữu						Năm trước
+ Vốn góp đầu năm				125.000.000.000		125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối kỳ				125.000.000.000		125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành						Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông				12.500.000		Đầu kỳ
- Mệnh giá _ VND				10.000		12.500.000
- Tổng giá trị _ VND				125.000.000.000		125.000.000.000
d- Cổ tức						
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				1.800 đ/cp		1.800 đ/cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi						
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận						
f- Các quỹ của Công ty						Cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển				15.787.129.314		Đầu kỳ
						15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	733.028.092.379	726.818.205.849
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	710.593.184.919	713.887.769.026
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.434.907.460	12.930.436.823
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	63.047.034.804	42.455.995.735
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	63.047.034.804	42.455.995.735
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	669.981.057.575	684.362.210.114
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	647.546.150.115	671.431.773.291
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	22.434.907.460	12.930.436.823
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	712.157.487.711	691.444.725.420
- Giá vốn của hàng hoá để bán		
- Giá vốn hàng trả lại		
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	6.498.791	6.967.063
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.498.791	6.967.063
22 Chi phí tài chính (MS 22)	2.538.000	157.373.659
- Lãi tiền vay		71.289.659
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	6.075.110.332	10.071.742.932
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	20%	20%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	1.342.907.070	2.324.649.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	720.515.613	199.095.779
- Chi phí công cụ dụng cụ		3.236.549.887
- Chi phí nhân công	11.449.504.149	120.398.440
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.277.626	10.071.424.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.395.865.094	2.975.233.598
- Chi phí khác bằng tiền khác	1.319.969.293	
Cộng	22.401.131.775	16.602.702.259

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	-	
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	710.593.184.919
+ Doanh thu hóa chất	-
+ Doanh thu hoạt động khác	7.049.067.234

Công
+ Giá vốn phân bón
+ Giá vốn hóa chất
+ Giá vốn hoạt động khác
Cộng

717.642.252.153
705.712.068.086
-
6.445.419.625
712.157.487.711

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.)

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

TP HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bình Minh

Giám đốc



Trịnh Văn Chương


SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK

Address: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, 27 Dinh Bo Linh Street, Ward 24, Binh T

Telephone: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Tax code: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form No. B 01 _DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-

BTC dated December 22, 2014 of the

Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

For the accounting period, as of December 31, 2025

ITEM	Code No.	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		278.269.865.683	222.645.862.465
I. Cash and cash equivalents	110		21.686.186.356	18.627.788.865
1. Cash	111	VI.1	21.686.186.356	18.627.788.865
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120			-
1. Trading securities	121			-
2. Provision for devaluation of business securities (*)	122			-
3. Held-to-maturity investments	123			-
III. Short-term receivables	130		223.243.170.241	87.169.661.927
1. Short-term trade receivables	131	VI.3	123.164.786.972	86.491.193.236
2. Short-term advances to suppliers	132		100.068.383.269	662.438.691
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivables according to construction contract progress plan	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	VI.3	10.000.000	16.030.000
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137			
8. Assets awaiting disposition	139			
IV. Inventories	140		33.340.022.373	116.848.411.673
1. Inventories	141	VI.4	34.475.922.373	116.848.411.673
2. Provision for devaluation of inventories(*)	149		- 1.135.900.000	
V. Other short-term assets	150		486.713	-
1. Short-term prepayments	151	VI.6	486.713	
2. Deductible VAT	152			
3. Tax and other receivables from the State	153			
4. Government bond trading transaction	154			
5. Other short-term assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		21.158.751.276	21.215.555.170
I. Long-term receivables	210		500.200.000	170.000.000
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Working capital from subunits	213			
4. Long-term internal receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216	VI.6	500.200.000	170.000.000
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II. Fixed assets	220		18.677.799.435	18.076.317.799
1. Tangible fixed assets	221	VI.5	4.324.317.041	3.292.859.006
- Cost	222		39.603.880.420	37.423.149.514
- Accumulated depreciation (*)	223		(35.279.563.379)	(34.130.290.508)
2. Finance lease fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible assets	227	VI.5	14.353.482.394	14.783.458.793
- Cost	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Accumulated amortisation (*)	229		(5.854.344.606)	(5.424.368.207)
III. Investment properties	230			-
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Long-term work in progress	240			-
1. Long-term work in progress	241			
2. Long-term construction in progress	242			
IV. Long-term financial investments	250			-
1. Investments in subsidiary	251			
2. Investments in associates and joint ventures	252			
3. Equity investments in other entities	253			
4. Provision for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255	VI.2	-	
V. Other long-term assets	260		1.980.751.841	2.969.237.371
1. Long-term prepayments	261	VI.6	1.980.751.841	2.969.237.371



2. Deferred income tax assets	262			-
3. Long-term equipment, supplies, and spare parts	263			-
4. Other long-term assets	268			-
5. Goodwill	269			-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		299.428.616.959	243.861.417.635
C. LIABILITIES (300=310+330)	300		124.129.181.591	72.549.683.080
I. Current liabilities	310		124.129.181.591	72.407.083.080
1. Short-term trade payables	311	VI.8	53.743.379.063	41.525.905.400
2. Short-term advances from customers	312		37.720.824.805	18.978.349.600
3. Taxes and amounts payables to the State budget	313	VI.9	4.602.314.663	2.678.004.041
4. Payable to employees	314	VI.11	13.367.835.273	4.487.075.837
5. Short-term accrued expenses	315	VI.10	325.081.240	247.419.853
6. Payables to related parties	316		-	-
7. Payables according to construction contract progress plan	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other current payables	319	VI.11	11.372.006.335	3.025.700.411
10. Short-term loan and payable for finance leasing	320		-	-
11. Short-term provision	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	VI.11	2.997.740.212	1.464.627.938
13. Stabilization fund	323		-	-
14. Government bond trading transaction	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		-	142.600.000
1. Long-term payables to suppliers	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Working capital from subunits	334		-	-
5. Long term payables to related parties	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term liabilities	337		-	142.600.000
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Long-term provision	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
B. EQUITY (400=410+430)	400		175.299.435.368	171.311.734.555
I. Owners's equity	410	VI.12	175.299.435.368	171.311.734.555
1. Owner's contributed capital	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Preference shares	411B			
2. Capital surplus	412			
3. Share premium	413			
4. Other equity	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Investment and development fund	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other fund of owners' equity	420		3.604.921.048	
11. Retained earnings	421		30.907.385.006	30.524.605.241
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421A		14.419.684.193	15.445.670.664
- Retained earnings of the current year	421B		16.487.700.813	15.078.934.577
12. Construction investment fund	422			
II. Other fund and funds	430		-	-
1. Funds	431			
2. Funds that form of fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400+439)	440		299.428.616.959	243.861.417.635

Preparer



Pham Thi Thu Ha

Chief Accountant



Nguyen Thi Binh Minh

Ho Chi Minh City, January 14, 2026

Director



Trinh Van Chuong

**SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Address: Floors 9-10 PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh Street, Ward 24, Binh Thanh District,

Phone: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666

tax code: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form B 02 _DN (Issued pursuant to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

For the accounting period, ended December 31, 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter IV		Accumulated from year-start to end of current period	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	1	VI.25	733.028.092.379	726.818.205.849	3.673.303.495.957	3.187.749.529.913
2. Deductions	2		(3.559.225.485)	8.614.043.642	63.047.034.804	42.455.995.735
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		736.587.317.864	718.204.162.207	3.610.256.461.153	3.145.293.534.178
4. Costs of sales	11	VI.27	712.157.487.711	691.444.725.420	3.518.952.288.383	3.064.025.925.945
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		24.429.830.153	26.759.436.787	91.304.172.770	81.267.608.233
6. Financial income	21	VI.26	6.498.791	6.967.063	50.065.137	127.660.148
7. Financial expenses	22	VI.28	2.538.000	157.373.659	2.538.000	505.866.809
- In which: Interest expenses	23			71.289.659		419.782.809
9. Selling expenses	24		16.922.694.248	9.587.586.257	45.464.962.432	33.545.389.664
10. General and administration expenses	25		5.478.437.527	7.015.116.002	22.087.578.493	23.414.608.194
11. Operating profit (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		2.032.659.169	10.006.327.932	23.799.158.982	23.929.403.714
12. Other income	31		4.061.871.300	65.415.000	4.065.053.791	65.415.000
13. Other expenses	32		21.420.137		24.462.680	95.654.391
14. (Loss)/profit from other activities (40 = 31 - 32)	40		4.040.451.163	65.415.000	4.040.591.111	(30.239.391)
15. Accountint profit before tax (50 = 30 + 40)	50		6.073.110.332	10.071.742.932	27.839.750.093	23.899.164.323
16. Current corporate income tax expense	51		1.342.907.070	2.124.649.232	5.779.403.672	4.963.642.486
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	-
18. Profit (loss) after tax (60=50-51-52)	60		4.730.203.262	7.947.093.700	22.060.346.421	18.935.521.837
19. Profit after tax of the Parent company	61		3.547.652.447	6.021.981.188	16.545.259.816	14.201.641.378
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		1.182.550.815	2.007.327.062	5.515.086.605	4.733.880.459
21. Basic earnings per share (*)	70		303	514	1.412	1.212
22. Diluted Earnings per Share (*)	71					-

Preparer

Pham Thi Thu Ha

Chief Accountant

Nguyen Thi Binh Minh

Director



Trinh Van Chuong



CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From January 01, 2025 to December 31, 2025

ITEMS	Co de	Notes	Current year	Prior year
			From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	1		27.839.750.093	23.899.164.323
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortisation of fixed assets	2		1.579.249.270	756.300.775
- Provisions	3		1.135.900.000	(568.730.079)
- Gains from investing activities	5			
- Interest expense	6		-	419.782.809
- Other adjustments	7			
3. Operating profit before movements in working capital	8		30.554.899.363	24.506.517.828
- Changes in receivables	9		(136.403.708.314)	109.345.792.889
- Changes in inventories	10		82.372.489.300	(83.282.223.953)
- Changes in in payables (excluding interest payable income tax payable)	11		38.619.651.423	(53.153.576.373)
- Changes in prepaid expenses	12		987.998.817	192.068.449
- Changes in trading securities	13		-	
- Interest paid	14			(419.782.809)
- Corporate income tax paid	15		(6.579.668.858)	(2.917.243.721)
- Other cash inflows	16			-
- Other cash outflows	17		(4.039.533.334)	(4.956.195.436)
Net cash generated by/(used in) operating activities	20		5.512.128.397	(10.684.643.126)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets	21		(2.180.730.906)	-
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22		-	-
3. Cash paid for loans and the purchase of debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from loans and the resale of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Cash paid for equity investments in other entities	25		-	-
6. Cash recovered from equity investments in other entities	26		-	-
7. Cash received from loan interest, dividends, and distributed profits	27		-	-
Net cash used in investing activities	30		(2.180.730.906)	-
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Cash received from the issuance of shares and owner's contributed capital	31		-	-
2. Cash paid for capital contributions to owners, and repurchase of treasury shares issued by the enterprise	32		-	-
3. Cash received from short-term and long-term borrowings	33		-	-
4. Cash paid for principal loan repayments	34		-	-
5. Cash paid for finance lease liabilities	35		-	-
6. Dividends and profits paid	36		(273.000.000)	(161.594.500)
Net cash used in financing activities	40		(273.000.000)	(161.594.500)
Net decreases in cash (50=20+30+40)	50		3.058.397.491	(10.846.237.626)
Cash at the beginning of the year	60		18.627.788.865	29.474.026.491
Effect of exchange rate changes on foreign currency	61		-	-
Cash at the end of the year (50+60+61)	70	31	21.686.186.356	18.627.788.865

Preparer

Pham Thi Thu Ha

Chief Accountant

Nguyen Thi Binh Minh

Ho Chi Minh City, January 14, 2026

Director



Trinh Van Chuong

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter IV/2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements of South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company")

I. Characteristics of the enterprise's operations

1- Structure of ownership:

South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company ("the Company"), formerly South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Company Limited, was established and operates under Business Registration Certificate No. 0305918852 issued on December 31, 2010, by the Department of Planning and Investment of HCMC, along with amended business registration certificates. The Company officially transitioned to operating as a Joint Stock Company from February 01, 2011, under Business Registration Certificate No. 0305918852 issued by the Department of Planning and Investment of HCMC, along with amended business registration certificates.

The Company's main shareholder is PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC ("the Corporation"), holding 75% of the charter capital.

2- Operating industries and principal activities

The Company's business lines include: Wholesale and retail of fertilizers and chemical products; Wholesale of food, rice, agricultural and forestry raw materials, Retail of food, food, beverages, cigarettes and tobacco accounts for a large proportion in general stores, Retail of fabrics, wool, yarn, sewing thread and other textiles in specialized stores, Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products (except liquefied petroleum gas LPG), Business of transporting goods by road and inland waterways; Consulting and technical guidance on the use of fertilizers and chemicals; Business of logistic services; Real estate business; Production of fertilizers and nitrogen compounds; Production of basic chemicals; Production of drilling fluids and petroleum chemicals, substances used for drilling, exploration and exploitation of oil and gas, industry, steel rolling, Advertising, Market research and public opinion polling, Exploitation of minerals and fertilizer minerals, Business of logistic services.

3- Business lines: Trading in fertilizers and other chemical products

II. Accounting period, currency unit used in accounting

1- Annual accounting period: Commencing January 01, ending December 31

2- Currency unit used in accounting: Vietnamese Dong

III. Applicable Accounting Standards and Regime

1- Applicable accounting regime: Regular declaration

2- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company Director ensures full compliance with the requirements of accounting standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System in preparing financial statements.

3- Accounting method applied: Journal voucher.

IV. Applicable accounting policies

1- Basis for preparing financial statements

Financial statements are presented according to the historical cost principle.

2- Principles for recording cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash on hand, deposits, deposits, short-term investments or potential investments. High liquidity, easy to convert into

3- Principles for recording inventory:

Inventories are determined on a cost basis: Inventories are determined at the lower of cost and net realisable value. The cost of inventories includes the purchase price of goods and direct costs related to the purchase of goods, if any, to bring the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted-average method. Net realisable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale and distribution.

- Principle of inventories recognition:

+ Inventory valuation method: Weighted-average method

+ Inventory accounting method: Regularly declare.

+ Method for provision for inventory devaluation:

The Company's provision for inventory devaluation is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to make provision for inventory devaluation for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the cost of inventories is higher than their net realisable value at the Date of the end of the accounting period.

4- Principles for recording fixed assets:

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The original cost of fixed assets includes all costs the Company spent to acquire the fixed asset up to the time the asset was put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Costs that do not satisfy the above conditions are recorded as costs in the period.

When fixed assets are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off and any losses arising from the disposal are included in income or expenses for the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, in accordance with Circular No. 45/2013/QĐ-BTC dated April 24, 2013 of the Minister of Finance.

The depreciation period of fixed assets is as follows:

Asset type	Number of Years
Buildings, structures	10
Machinery, equipment	5-8
Motorvehicles	06
Office equipment	3-8

5- Long-term prepaid expenses

Other Long-term prepaid expenses include tools and instruments capable of generating future economic benefits for the company for a period of one year or more. The cost of tools and instruments is allocated to expenses for determining business results, determined using the straight-line method over a maximum period of 3 years.

6- Principles for recognition of Owners's equity:

Capital contributions by owners are recognized based on the actual capital contributed by the owners.

Other equity is recorded at the carrying amount, which is the fair value of assets gifted or donated to the enterprise by organizations and individuals, immediately after deducting any taxes payable (if any) related to these gifted or donated assets, and does not include business capital supplemented from operating activities results.

Undistributed Profit after tax is the profit from the enterprise's activities after deducting adjustments due to retrospective application of accounting policies changes and retrospective adjustments for material prior-year errors. The Company's Profit after tax will be distributed to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders, and after setting aside funds according to the Company's charter and current regulations in Vietnam.

7- Principles for recognition of corporate income tax expense

Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable must be calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit presented in the income statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other periods (including carried forward losses, if any) and also excludes non-taxable or non-deductible items. The Company is obligated to pay corporate income tax at a rate of 20% on taxable income.

Deferred tax is calculated on the temporary differences between the carrying amount and the tax base of asset or liability items on the financial statements and is recognized using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is probable that sufficient future taxable profit will be available to utilize the temporary differences.

Deferred tax is determined using the tax rates expected to apply to the year when the asset is realized or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the income statement and only recorded in Owners's equity when the tax relates to items directly recorded in Owners's equity.

Deferred tax assets and Deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and Deferred tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority and the Company intends to settle current tax on a net basis.

The determination of the Company's corporate income tax payable is based on current tax regulations. However, these regulations change periodically, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

8- Principles and methods for revenue recognition:



Revenue from sales is recognized when all five (5) following conditions are simultaneously met:

- The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the product or goods to the buyer;
- The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership or the right to control the goods;
- Revenue is determined with reasonable certainty;
- The Company will obtain economic benefits from the sales transaction; and
- Costs related to the sales transaction can be reliably determined.

Revenue from service provision transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. If a service provision transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the percentage of completion at the Balance Sheet date for that period. The outcome of a service provision transaction is determined when all four (4) following conditions are met:

- Revenue is determined with reasonable certainty;
- It is probable that economic benefits from the service provision transaction will be obtained;
- The stage of completion at the Balance Sheet date can be reliably determined; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction can be reliably determined.

Interest on deposits is recognized on an accrual basis, determined by the balances of deposit accounts and the applicable interest rates.

9- Principles and methods of expense recognition:

Expenses are recognized when incurred, in accordance with the matching principle with revenue.

10- Earnings Per Share:

The Company presents Basic Earnings Per Share for its ordinary shares. Basic Earnings Per Share is calculated by dividing the profit or loss attributable to the Company's ordinary shareholders, less the bonus fund and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

V. Accounting policies applied (in the event that the enterprise does not meet the going concern assumption)

VI. Additional information for items presented in the Balance Sheet:

1 Cash and Cash equivalents

	Ending Balance	Beginning of period January 01, 2025
Cash		
- Cash on hand	31,483,269	470,890,433
+ Cash on hand VND	31,483,269	470,890,433
- Bank Demand deposits	21,654,703,087	18,156,898,432
+ Agribank - Truong Son Branch		
+ Agribank - Saigon Branch	1,212,918,411	1,013,795,706
+ Vietcombank - Ky Dong Branch	6,300,856,579	16,360,880,103
+ BIDV - Ben Nghe Branch	282,892,867	55,434,429
+ VIB - Saigon Branch	4,384,058	5,039,322
+ PVcomBank - HCMC Branch	1,591,816	1,588,636
+ Sacombank - Binh Thanh Branch	13,148,094,417	661,407,542
+ VietinBank - Branch 7	646,317,349	21,008,503
+ OCB Bank	-	18,504,271
+ MBBank-Sagon Branch	29,658,395	13,563,349
+ ACB Bank	27,989,195	5,676,571

- Cash in transit
Cash equivalents

Total

21,686,186,356

18,627,788,865

2 Financial investments

- Held-to-maturity investments
- + Long-term
- Term deposit

Ending balance

Beginning of period January 01, 2025

3 Trade receivables

- Short-term trade receivables:
- + Details of customers accounting for 10% of total accounts receivable at the reporting date:

	Ending Balance	Beginning of period January 01, 2025
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC		
Tuan Vu Fertilizer Transport Company Limited	21,373,116,724	11,764,426,870
Kim Ngoan Trading and Service Company Limited		
Minh Dung Import and Export Limited Company	47,913,863,260	19,513,127,719
Minh Khoa Trading Service Company Limited	21,000,001,317	18,620,947,207
Tan Tri Phat Manufacturing Trading Service Import Export Co., Ltd		
Dang Viet Phung Co., Ltd		
Ngoc Vy One Member Co., Ltd		
Other customers	31,417,805,671	36,592,691,440
+ Receivables from related parties:		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	4,643,847,384	6,018,929,654
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	4,643,847,384	5,823,909,209
- PetroChemicals Trading Branch		195,020,445
- Advances to suppliers:	100,068,383,269	662,438,691
+ Details of customers accounting for 10% of total advances to suppliers at the reporting date:		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	100,036,719,238	
Other customers	31,664,031	662,438,691
Other short-term receivables:	10,000,000	16,030,000
- Short-term deposits	10,000,000	16,030,000

4 Inventories

- Tools and supplies
- Production and business work in process
- Finished goods
- Merchandise
- Total inventory value

Ending Balance

Beginning of period January 01, 2025

Cost Provision

Cost Provision

34,475,922,373 (1,135,900,000)

116,848,411,673 116,848,411,673

5 Long-term assets in progress

- Capital construction in process

Ending balance

Beginning balance

6 Changes in fixed assets:

a. Changes in tangible fixed assets:

Item	Building & architectural model	Equipment & machine	Transportation & transmit instrument	Instruments & tools for management	Total
Cost of tangible fixed assets					
Beginning balance January 01, 2025	28,200,720,133	861,664,000	5,587,536,381	2,773,229,000	37,423,149,514
- Purchases during the period	272,450,520	-	1,431,624,636	476,655,750	2,180,730,906
- Liquidation, disposal					
Ending balance	28,473,170,653	861,664,000	7,019,161,017	3,249,884,750	39,603,880,420
Accumulated depreciation					

Beginning balance January 01, 2025	28,200,720,133	164,818,221	3,443,859,535	2,320,892,619	34,130,290,508	
- Amortisation (depreciation) during the period	94,673,449	122,256,000	673,837,476	258,505,946	1,149,272,871	
- Liquidation, disposal						
- Other decreases						
Ending balance	28,200,720,133	42,562,221	4,117,697,011	2,062,386,673	35,279,563,379	
Carrying amount of tangible fixed assets						
- As of beginning of period		696,845,779	2,143,676,846	452,336,381	3,292,859,006	
- As of ending of period	272,450,520	819,101,779	2,901,464,006	1,187,498,077	4,324,317,041	
b. Changes in intangible fixed assets						
Item	Land use rights		Software		Total	
Cost of intangible fixed assets						
Beginning balance January 01, 2025	20,152,577,000		55,250,000		20,207,827,000	
- Purchases during the period						
- Liquidation, disposal						
Ending balance	20,152,577,000		55,250,000		20,207,827,000	
Accumulated depreciation						
Beginning balance January 01, 2025	5,369,118,207		55,250,000		5,424,368,207	
- Amortisation (depreciation) during the period	429,976,399				429,976,399	
Ending balance	5,799,094,606		55,250,000		5,854,344,606	
Carrying amount of intangible fixed assets						
- As of the beginning of the period	14,783,458,793				14,783,458,793	
- As of the end of the period	14,353,482,394				14,353,482,394	
7 Other long-term assets			Ending Balance		Beginning of period January 01, 2025	
a. Prepaid expenses:						
+ Short-term						
- Short-term prepaid expenses			486,713			
- Deferred expenses						
+ Long-term						
- Prepaid tools and supplies expenses			1,980,751,841		2,969,237,371	
b. Other long-term assets						
- Long term collateral & deposit			500,200,000		170,000,000	
8 Loans and finance lease liabilities						
	Value	Ending Balance	During the year		Beginning of period January 01, 2025	
		Amount repayable	Increase	Decrease	Value	Amount repayable
- Short-term loans						
9 - Trade payables			Ending Balance		Beginning of period January 01, 2025	
	Value	Amount repayable	Value	Amount repayable	Value	Amount repayable
- Short-term trade payables:	53,743,379,063	53,743,379,063	41,525,905,400	41,525,905,400	41,525,905,400	41,525,905,400
+ Details of customers accounting for 10% of total liabilities at the reporting date:						
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	44,281,805,000	44,281,805,000	36,361,085,000	36,361,085,000	36,361,085,000	36,361,085,000
Other customers	9,461,574,063	9,461,574,063	5,164,820,400	5,164,820,400	5,164,820,400	5,164,820,400
+ Payables to related parties:	44,364,279,848	44,364,279,848	36,455,230,371	36,455,230,371	36,455,230,371	36,455,230,371
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	44,281,805,000	44,281,805,000	36,361,085,000	36,361,085,000	36,361,085,000	36,361,085,000
Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC - Phu My Fertilizer Pla	82,474,848	82,474,848	94,145,371	94,145,371	94,145,371	94,145,371
- Advances from customers:	37,720,824,805	37,720,824,805	18,978,349,600	18,978,349,600	18,978,349,600	18,978,349,600
+ Details of customers accounting for 10% of total advances from customers at the reporting date:						
Kim Ngaoan Trading and Service Company Limited	32,430,851,817	32,430,851,817	4,165,692,600	4,165,692,600	4,165,692,600	4,165,692,600
MINH DUNG TRADING AND IMPORT-EXPORT COMPANY LIMITED			7,518,612,500	7,518,612,500	7,518,612,500	7,518,612,500
Dang Viet Phung Company Limited	3,701,050,000	3,701,050,000	332,432,250	332,432,250	332,432,250	332,432,250
VUONG KIM HUE COMPANY LIMITED			1,934,613,750	1,934,613,750	1,934,613,750	1,934,613,750
Other customers	1,588,922,988	1,588,922,988	2,751,652,500	2,751,652,500	2,751,652,500	2,751,652,500
Other short-term payables:	11,372,006,335	11,372,006,335				
- Other payables						
Other payables and remittances	11,337,056,335	11,337,056,335				
Deposits received	34,950,000	34,950,000				
10 Taxes and amounts payables to the State budget		Beginning of year balance	Payable during the year	Paid during the year	End of year	
- Value added tax		138,561,841	3,611,321,993	623,553,406	3,126,330,428	
- Corporate income tax		2,124,649,232	5,779,403,672	6,579,668,858	1,324,384,046	
- Personal income tax		414,792,968	1,982,440,973	2,245,633,752	151,600,189	
- Other taxes			24,948,497	24,948,497		
Total		2,678,004,041	11,398,115,135	9,473,804,513	4,602,314,663	
11 Accruals			Ending Balance	Beginning Balance	Beginning Balance	
- Accrued expenses			325,081,240		247,419,853	
12 Other Short-term payables and remittances			Ending Balance	Beginning Balance	Beginning Balance	
- Payable to employees			13,367,835,273		4,487,075,837	
- Trade Union fees						
- Social insurance			18,085,400		18,085,400	
- Health insurance						
- Unemployment insurance						
- Dividends payable			10,745,702,600		1,150,472,600	
- Short-term deposits received			34,950,000		499,470,865	
- Long-term deposits received						
- Excess assets awaiting resolution						
- Other payables and remittances			573,268,335		1,357,671,546	
Total			24,739,841,608		7,512,776,248	
- Bonus and welfare fund:						
	Beginning balance	Increase during the period due to appropriation from profit	Transferred by Parent Company	Decrease during the period	Ending balance	
Bonus fund	1,011,764,842	2,786,322,804	64,000,000	2,232,000,000	1,630,087,646	
Welfare fund	452,863,096	2,786,322,804	151,000,000	2,022,533,334	1,367,652,566	
Management Bonus Fund						
Total	2,564,236,114	5,572,645,608	215,000,000	4,254,533,334	2,997,740,212	
13 Owners's equity						
a- Statement of changes in owners' equity						
Content	Owner's invested capital	Investment and development fund	Financial reserve funds	Other fund of owners' equity	Undistributed profit	Total
Beginning balance of prior year	125,000,000,000	15,787,129,314			25,445,670,664	166,232,799,978
Profit for the period					18,935,521,837	18,935,521,837
Appropriation to Bonus and Welfare Fund					3,856,587,260	3,856,587,260
Dividend distribution					10,000,000,000	10,000,000,000
Ending balance of prior year carried forward to current year	125,000,000,000	15,787,129,314			30,524,605,241	171,311,734,555
Profit for the period					22,060,346,421	22,060,346,421
Appropriation to Bonus and Welfare Fund					(5,572,645,608)	(5,572,645,608)
Appropriation to funds			3,604,921,048		(3,604,921,048)	

Dividend distribution					12.500.000.000	12.500.000.000
Balance as of December 31, 2025	125.000.000.000	15.787.129.314	-	3.604.921.048	30.907.385.006	175.299.435.368
b- Details of owner's invested capital						
- Petro-Vietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC				93.750.000.000	VND	
- Other entities				31.250.000.000	VND	
Total				125.000.000.000	VND	
c- Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits						
- Owners' equity						
+ Contributed capital at beginning of year				125.000.000.000		125.000.000.000
+ Increase in contributed capital during the year						
+ Decrease in contributed capital during the year						
+ Contributed capital at ending balance				125.000.000.000		125.000.000.000
e- Authorized shares						
- Number of ordinary shares				End of period		Beginning of period
- Par value _ VND				12.500.000		12.500.000
- Total value _ VND				10.000		10.000
				125.000.000.000		125.000.000.000
d- Dividends						
- Dividends declared after the end of the fiscal year:						
+ Dividends declared on ordinary share				VND 1,800 per share		VND 1,800 per share
+ dividends declared on Preference shares						
- Cumulative Preference shares dividends declared but not yet recognized						
f- Company funds						
- Investment and development fund				End of period		Beginning of period
				15.787.129.314		15.787.129.314

VII- Additional information for items presented in the Statement of business results

	Unit: VND	
	Current Period	Prior Period
14 Total revenue from sales of goods and services (Code 01)	733.028.092.379	726.818.205.849
Of which:		
- Revenue from sales of goods	710.593.184.919	713.887.769.026
- Revenue from rendering of services	22.434.907.460	12.930.436.823
15 Revenue deductions (Code 02)	63.047.034.804	42.455.995.735
Of which:		
- Sale discount	63.047.034.804	42.455.995.735
16 Net revenue from sales of goods and services (Code 10)	669.981.057.575	684.362.210.114
Of which:		
+ Net revenue from exchange of products, goods	647.546.150.115	671.431.773.291
+ Net revenue from exchange of services	22.434.907.460	12.930.436.823
20 Costs of goods sold (Code 11)		
- Costs of goods sold	712.157.487.711	691.444.725.420
- Costs of returned goods	-	-
21 Financial income (Code 21)	6.498.791	6.967.063
- Interest from deposits, loans	6.498.791	6.967.063
22 Financial expenses (Code 22)	2.538.000	157.373.659
- Interest expense on borrowings	-	71.289.659
23 Current corporate income tax expense (Code 51)		
- Corporate income tax payable is calculated as follows:		
Total taxable income	6.073.110.332	10.071.742.932
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax	1.342.907.070	2.124.649.232
24 Production and business costs by element		
- Tools and supplies expense	720.515.613	199.095.779
- Labor cost	11.449.504.149	3.236.549.887
- Depreciation of fixed assets	515.277.626	120.398.440
- Outside purchasing services cost	8.395.865.094	10.071.424.555
- Other cash expenses	1.319.969.293	2.975.233.598
Total	22.401.131.775	16.602.702.259

VIII- Additional information for items presented in the Cash Flows Statement

	Current Year	Prior Year
1 Amount of loans actually collected during the period	-	-
2 Amount of principal loan repayments actually made during the period	-	-

IX Other information

01- Contingent liabilities, commitments, and other financial information

02- Events occurring after the end of the fiscal year

03- Information on related party

04- Presentation of assets, revenue, and business results by segment (by business segment or geographical area) in accordance with accounting standard No. 28 "Segment Reporting"

- Revenue and costs of goods sold by specific business segments are as follows:

+ Fertilizer revenue	710.593.184.919
+ Chemical revenue	-
+ Other operating revenue	7.049.067.234
Total	717.642.252.153
+ Fertilizer costs of goods sold	703.775.142.086
+ Chemical cost of goods sold	-
+ Other operating costs of goods sold	8.382.345.625
Total	712.157.487.711

Comparative information: (Explanation of fluctuations in this period's financial statements that increased profit compared to the same period in 2020 as required by Circular 155/2015/TT-BTC dated October 05, 2015):

06- Information on going concern

07- Other information

Preparer

Pham Thi Thu Ha

Chief Accountant

Nguyen Thi Binh Minh

Director



Trinh Van Chuong